

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4117/QĐ-ĐT, ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Luật học
 - + Tiếng Anh: Law
- Mã số ngành đào tạo: 52380101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Luật học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Law
- Đơn vị đào tạo: Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân Luật học có kiến thức, tư duy pháp luật nền tảng, có các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp phù hợp để có thể nghiên cứu, xây dựng, thi hành pháp luật tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.

3. Thông tin tuyển sinh

Tuyển sinh trong các đợt thi tuyển sinh đại học cấp quốc gia, thí sinh có thể dự thi theo các khối: A, A1, D1, D3, C.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí

Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp hình thành thế giới quan và phương pháp luận cho sinh viên khi tiếp cận và luận giải về các vấn đề hiện đại về nhà nước và pháp luật.

- Vận dụng các kiến thức nền tảng khoa học xã hội và khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.

- Vận dụng các khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành về lý luận- lịch sử nhà nước và pháp luật cũng như một số ngành khoa học xã hội- nhân văn khác vào việc giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.

- Áp dụng các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý chuyên ngành về luật hiến pháp, luật hành chính, luật dân sự, luật hình sự, luật kinh doanh, luật quốc tế... trong việc nhận biết và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn công việc.

- Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực pháp luật để phân tích, tổng hợp và giải quyết các vấn đề pháp lý cụ thể.

- Hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn, rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong cuộc sống. Xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ. Viết đơn giản những liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Mô tả và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin, nguyên lý Von Neumann, mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...). Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Hiểu và áp dụng thành thạo các kiến thức cơ bản về lập trình quản lý với Visual Basic và cơ sở dữ liệu quan hệ trong các trường hợp cụ thể.

- Vận dụng kiến thức thực tế, thực tập để bước đầu làm quen với các công việc trong tương lai và thích ứng với những thay đổi của môi trường làm việc.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

- Có khả năng tư duy hệ thống, nhận thức, phân tích, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý nói chung;

- Biết tiếp cận các vấn đề trong bối cảnh xã hội luôn biến động, bước đầu hình thành kỹ năng phát hiện, phân tích, đánh giá phản biện, tư vấn các vấn đề pháp lý dựa trên những luận cứ khoa học thuộc chuyên ngành đào tạo;

- Có khả năng tự nghiên cứu và lập luận, biết vận dụng các kiến thức, kỹ năng vào nhận diện và giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tiễn.

2.2. Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng làm việc độc lập, hợp tác làm việc nhóm, giải quyết công việc với tư duy logic và sáng tạo;

- Có kỹ năng giao tiếp, trình bày và thuyết trình;

- Có kỹ năng tra cứu thông tin, nghiên cứu văn bản, tài liệu; soạn thảo văn bản và viết báo cáo phân tích.

- Có kỹ năng đàm phán, tư vấn và làm việc với khách hàng;

- Có kỹ năng thích ứng và quản lý sự thay đổi với môi trường công việc trong nước và quốc tế luôn có sự biến động;

- Giao tiếp được bằng ít nhất một ngoại ngữ thông dụng;

- Sử dụng thành thạo máy tính và một số phần mềm văn phòng thông dụng để có thể: soạn thảo tài liệu; quản lý dữ liệu qua các bảng tính; trình chiếu; khai thác Internet để tìm kiếm thông tin và liên lạc qua thư điện tử; làm được trang web đơn giản. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết vấn đề thông dụng. Sử dụng tốt một hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể. Có khả năng phân tích, đánh giá và lập trình quản lý thông qua macro và mô đun đơn giản trong Visual Basic.

3. Về phẩm chất đạo đức

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc;

- Có ý thức xây dựng và bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh;

- Chuyên nghiệp và chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm và tự tin giải quyết công việc, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe;

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm với công việc được giao và có tinh thần cầu tiến, hợp tác, thân thiện với các đồng nghiệp và cá nhân khác trong công việc;

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- *Nhóm 1:* Có khả năng làm việc tại các cơ quan nhà nước, bao gồm các cơ quan bảo vệ pháp luật như Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án, công an... và

các cơ quan nhà nước khác từ trung ương xuống địa phương; làm việc tại các cơ quan Đảng và tổ chức chính trị-xã hội.

- *Nhóm 2:* Làm việc cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý như luật sư, tư vấn viên trong các công ty, văn phòng luật, văn phòng công chứng trong và ngoài nước; chuyên viên pháp chế, tư vấn viên trong các công ty, doanh nghiệp có yêu cầu sử dụng nhân lực có chuyên môn cao trong lĩnh vực pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty, doanh nghiệp.

- *Nhóm 3:* Giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu hoặc đào tạo về pháp luật, hành chính-chính trị như các trường đại học, cao đẳng, trung học, trung tâm, viện nghiên cứu về các lĩnh vực liên quan.

- *Nhóm 4:* Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế có các hoạt động liên quan đến các vấn đề pháp luật.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	130 tín chỉ
- Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:	27 tín chỉ
<i>(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN và kỹ năng mềm)</i>	
- Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:	6 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>2 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>4/19 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức chung của khối ngành:	19 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>17 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>2/6 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức chung của nhóm ngành:	53 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>47 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/10 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành và bổ trợ:	16 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>4/12 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:	9 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khởi kiến thức chung (không tính các môn học từ số 9 đến số 11)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6		Ngoại ngữ A1	4	16	40	4	
	FLF1105	Tiếng Anh A1					
	FLF1205	Tiếng Nga A1					
	FLF1305	Tiếng Pháp A1					
	FLF1405	Tiếng Trung A1					
7		Ngoại ngữ A2	5	20	50	5	
	FLF1106	Tiếng Anh A2					FLF1105
	FLF1206	Tiếng Nga A2					FLF1205
	FLF1306	Tiếng Pháp A2					FLF1305
	FLF1406	Tiếng Trung A2					FLF1405
8		Ngoại ngữ B1	5	20	50	5	
	FLF1107	Tiếng Anh B1					FLF1106
	FLF1207	Tiếng Nga B1					FLF1206
	FLF1307	Tiếng Pháp B1					FLF1306
	FLF1407	Tiếng Trung B1					FLF1406
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng –an ninh	8				
11		Kĩ năng mềm	3				
II		Khởi kiến thức chung theo lĩnh vực	6				
II.1		Bắt buộc	2				
12	PHI1051	Logic học đại cương	2	20	6	4	
II.2		Tự chọn	4/19				
13	PSY1050	Tâm lý học đại cương	2	24	6		

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
14	BSA2004	Quản trị học	3	24	18	3	
15	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	8	2	
16	POL1052	Chính trị học đại cương	3	32	9	4	
17	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	28	2		
18	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	32	9	4	
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	20	8	2	
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	18	6	6	
III		Khối kiến thức chung của khối ngành	19				
III.1		Bắt buộc	17				
21	THL1052	Lý luận về nhà nước và pháp luật	4	42	12	6	
22	THL1058	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	24	15	6	
23	CAL2001	Luật hiến pháp	4	48		12	
24	CAL2002	Luật hành chính	4	42	6	12	CAL2001
25	THL1053	Luật học so sánh	2	24		6	
III.2		Tự chọn	2/6				
26	CAL1050	Lịch sử các học thuyết chính trị pháp lý	2	24		6	
27	CIL2001	Luật La Mã	2	26		4	
28	THL3006	Xã hội học pháp luật	2	14	12	4	
IV		Khối kiến thức chung của nhóm ngành	53				
IV.1		Bắt buộc	47				
29	CIL2002	Luật dân sự 1	2	26		4	CAL2001
30	CIL2009	Luật dân sự 2	3	39		6	CIL2002
31	CIL2010	Luật dân sự 3	3	39		6	CIL2002
32	CRL1009	Luật hình sự 1	4	40	8	12	CAL2001
33	CRL1010	Luật hình sự 2	3	27	9	9	CRL1009
34	BSL2001	Luật thương mại 1	3	36		9	CIL2002
35	BSL2002	Luật thương mại 2	3	36		9	CIL2002
36	BSL1004	Luật tài chính	2	24		6	BSL2001
37	BSL1005	Luật ngân hàng	2	24		6	BSL2001
38	BSL2020	Pháp luật về đất đai - môi trường	3	36		9	CAL2002
39	CIL2004	Luật hôn nhân và gia đình	2	26		4	CIL2010
40	CRL1003	Luật tố tụng hình sự	3	27	9	9	CRL1009

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
41	CIL1008	Luật tố tụng dân sự	3	39		6	CIL2002
42	BSL2003	Luật lao động	3	36		9	CIL2002
43	INL2101	Công pháp quốc tế	5	60		15	CAL2001
44	INL2006	Tư pháp quốc tế	3	20	16	9	CIL1008
IV.2		Tự chọn	6/10				
45	CAL2003	Xây dựng văn bản pháp luật	2	18	6	6	CAL2002
46	BSL2008	Luật cạnh tranh	2	24		6	BSL2002
47	CRL2010	Luật thi hành án hình sự	2	18	6	6	CRL1003
48	CIL3003	Luật thi hành án dân sự	2	26		4	CIL1008
49	INL3003	Luật hàng hải quốc tế	2	16	8	6	INL2101
V		Khối kiến thức ngành và bổ trợ	16				
V.1		Bắt buộc	12				
50	INL2003	Luật thương mại quốc tế	2	16	8	6	INL2006
51	CAL3004	Luật tố tụng hành chính	2	20	4	6	CAL2002
52	CIL3002	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	26		4	CIL2009
53	BSL2010	Pháp luật về thị trường chứng khoán	2	24		6	BSL2002
54	CAL3012	Lý luận pháp luật về quyền con người	2	24		6	CAL2002
55	CRL3002	Tội phạm học	2	18	6	6	CRL1003
V.2		Tự chọn	4/12				
56	THL2001	Nhà nước và pháp luật các quốc gia thuộc Asean	2	14	12	4	CAL2001
57	CAL3006	Luật hiến pháp nước ngoài	2	24		6	CAL2001
58	CRL2011	Hệ thống tư pháp hình sự	2	16	8	6	CRL1003
59	BSL2026	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	26		4	BSL2002
60	CIL2005	Kỹ năng giải quyết các tranh chấp về dân sự	2	26		4	CIL2009
61	INL2007	Giải quyết tranh chấp kinh tế-thương mại có yếu tố nước ngoài	2	26		4	CIL2009
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	9				
62	FOL4001	Niên luận -Thực tập, thực tế	3				
63	FOL4053	Khóa luận hoặc môn học thay thế tốt nghiệp (Chọn trong khối kiến thức tự chọn của khối kiến thức M3; M4; M5 những môn sinh viên chưa học)	6				
		Tổng cộng	130				

